

Số: 723/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành giá cây trồng trên địa bàn tỉnh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 43 /TTr-SNN&PTNT, ngày 08 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng tính giá cây trồng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện Quyết định này đúng quy định. Thường xuyên phối hợp với các địa phương, các sở, ban ngành rà soát, đánh giá, tổng hợp giá cây trồng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khi giá cây trồng có biến động tăng từ 20% trở lên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT.TU và HĐND tỉnh;
- CT và PCT. UBND tỉnh;
- LĐ VP.UBND tỉnh;
- Các Phòng KTNV, TTTH-CB;
- Lưu: VT. 6.14.05.

**TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

BẢNG TÍNH GIÁ CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày /4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

I. PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ CÂY TRỒNG

1. Đối với cây hàng năm, giá cây trồng được tính bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một (01) vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của một (01) vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong ba (03) năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương theo thời giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm xác định giá, theo công thức sau đây:

$$\text{Mức bồi thường (01m}^2\text{)} = \frac{\text{Năng suất cao nhất 01 vụ (kg/m}^2\text{)}}{\text{Giá bán trung bình (đồng/kg)}}$$

2. Đối với cây lâu năm, giá cây trồng được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm xác định giá mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính giá cây trồng được xác định như sau:

- Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương, tại thời điểm xác định giá.
- Cây ăn quả đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính là giá bán vườn cây. Giá bán vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng ở thị trường địa phương tại thời điểm xác định giá.
- Cây lấy gỗ đang ở trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm xác định giá.

II. GIÁ CÂY ĂN QUẢ

1. Nhóm 1

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 1 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 1 năm đến dưới 3 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 3 năm đến 10 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 10 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Mận	đồng/cây	80.000	280.000	420.000	150.000
2	Táo, Sơ ri	đồng/cây	70.000	280.000	380.000	120.000
3	Ổi	đồng/cây	60.000	150.000	200.000	80.000
4	Tiêu	đồng/trụ	55.000	240.000	320.000	100.000
5	Trầu	đồng/trụ	50.000	110.000	160.000	60.000
6	Chuối (cao trên 1m)	đồng/cây	48.000	80.000	-	-
7	Cam	đồng/cây	110.000	410.000	550.000	180.000
8	Quýt	đồng/cây	90.000	460.000	620.000	210.000
9	Thanh long:					
	- Trồng trụ	đồng/trụ	90.000	300.000	430.000	140.000
	- Trồng leo giàn	đồng/m ² đất	60.000	110.000	145.000	45.000
10	Chanh, tắc (hạnh)	đồng/cây	70.000	290.000	420.000	130.000
11	Đu đủ	đồng/cây	50.000	180.000	-	-
12	Gấc	đồng/gốc	45.000	260.000	-	-
13	Mít siêu sớm	đồng/cây	140.000	380.000	820.000	270.000

2. Nhóm 2

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 3 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 3 năm đến dưới 5 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 5 năm đến 25 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Dâu	đồng/cây	140.000	450.000	730.000	300.000
2	Sapo, nhãn	đồng/cây	180.000	600.000	1.300.000	390.000
3	Bưởi	đồng/cây	160.000	580.000	1.100.000	530.000
4	Các giống mít khác: mít Nghệ, Tổ nữ, Ruột đỏ...(từ giống mít Siêu sớm).	đồng/cây	170.000	460.000	980.000	330.000
5	Dừa	đồng/cây	250.000	900.000	1.310.000	640.000
6	Xoài	đồng/cây	180.000	785.000	1.475.000	740.000
7	Vú sữa	đồng/cây	210.000	1.075.000	1.670.000	810.000
8	Cóc, Ca cao	đồng/cây	130.000	300.000	490.000	215.000
9	Sa kê, bơ	đồng/cây	150.000	400.000	675.000	335.000
10	Mãng cầu	đồng/cây	150.000	245.000	475.000	180.000
11	Lêkima	đồng/cây	150.000	250.000	420.000	210.000
12	Khế, chùm ruột, Cau, Lựu,...	đồng/cây	110.000	160.000	225.000	110.000

3. Nhóm 3

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 5 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 5 năm đến dưới 7 năm. C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 7 năm đến 25 năm. D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 25 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Sầu riêng	đồng/cây	900.000	2.160.000	3.075.000	1.630.000
2	Thanh trà	đồng/cây	220.000	590.000	1.320.000	590.000
3	Chôm chôm	đồng/cây	200.000	600.000	1.010.000	510.000
4	Điều, me, ô môi, cà na	đồng/cây	130.000	400.000	665.000	345.000

4. Nhóm 4

a) Thời gian sinh trưởng của cây trồng

A - Có thời gian kiến thiết cơ bản: từ khi trồng đến dưới 7 năm.

B - Giai đoạn cây cho trái chưa ổn định: từ 7 năm đến dưới 9 năm.

C - Giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định: từ 9 năm đến 30 năm.

D - Giai đoạn lão hóa: cây già cỗi, năng suất thấp; trên 30 năm.

b) Đơn giá cây trồng

TT	NHÓM CÂY TRỒNG	ĐVT	CÁC GIAI ĐOẠN SINH TRƯỞNG			
			A	B	C	D
1	Bòn bon	đồng/cây	240.000	535.000	1.040.000	520.000
2	Mãng cụt	đồng/cây	510.000	990.000	1.980.000	990.000

IV. MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG CỦA CÂY ĂN QUẢ

Mật độ cây trồng của cây ăn quả được quy định theo Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Long quy định định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông áp dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định 3073/2009/QĐ-BNN-KHCN, ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án, khuyến nông, khuyến ngư; Tài liệu kỹ thuật của Viện, Trường, địa phương để xác định mật độ cây trồng. Mật độ cây trồng tối đa của một số loại cây ăn quả cụ thể như sau:

ĐVT: cây/1.000 m²

STT	Loại cây trồng	Mật độ tối đa
1	Sầu riêng, măng cụt	20
2	Cóc, thanh trà, điều, me, ô môi, , vú sữa, bơ	25
3	Bòn bon, dâu, dứa	30
4	Sa kê	33
5	Xoài, chôm chôm, nhãn	40
6	Sapo, mận, bưởi, lêkima, khế, chùm ruột.	50
7	Ca cao	60
8	Cây cà na	62
9	Mãng cầu, cau	100
10	Thanh long (trụ/1.000m ²)	120

11	Mít siêu sớm	150
12	Mít khác	33
13	Thanh long trồng leo giàn (giàn/1.000m ²)	240
14	Cam (<i>trừ cam sành</i>), quýt, chanh, tắc (hạnh), gấc	120
15	Ổi	210
16	Chuối	200
17	Đu đủ, táo, sơ ri, lựu, tiêu, trầu (tiêu, trầu/trụ/1.000m ²)	270
18	Cam sành	300

V. ÁP DỤNG GIÁ CÂY ĂN QUẢ (CAQ)

1. Vườn chuyên canh trồng 01 loại cây

a) Áp dụng cho vườn trồng 01 loại cây ăn quả có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

b) Số cây trồng đúng mật độ và số cây trồng vượt mật độ dưới 30% thì giá cây trồng được tính theo đơn giá cây trồng.

c) Số cây trồng vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% thì giá cây trồng được tính bằng 80% đơn giá cây trồng.

d) Số cây trồng vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% thì giá cây trồng được tính bằng 70% đơn giá cây trồng.

đ) Số cây trồng vượt mật độ từ 80% trở lên thì giá cây trồng được tính bằng giá trị cây giống (giá cây giống lấy trên cơ sở giá bán cây giống trung bình của các cơ sở bán giống hoạt động có giấy phép kinh doanh của địa phương tại thời điểm xác định giá).

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có diện tích vườn là 1.000 m², chuyên trồng cây cam, với mật độ trồng là 350 cây.

Giá trị vườn cây của Ông Nguyễn Văn A được xác định để bồi thường như sau:

(1)- Giá trị vườn cây đúng mật độ và có mật độ trồng tối đa vượt dưới 30%:

155 cây x (nhân) 100% đơn giá cây cam ở giai đoạn sinh trưởng tương ứng (giai đoạn A, B, C, D) = (bằng).....đồng.

(155 cây = 120 cây trồng đúng mật độ + 35 cây có mật độ trồng tối đa vượt dưới 30%).

(2)- Giá trị vườn cây trồng vượt mật độ từ 30% đến dưới 50% so với mật độ tối đa: 24 cây x (nhân) 80% đơn giá cây cam ở giai đoạn sinh trưởng tương ứng (giai đoạn A, B, C, D) = (bằng)..... đồng.

(24 cây = 179 cây trồng vượt dưới 50% - 155 cây trồng đúng mật độ và có mật độ trồng tối đa vượt dưới 30%).

(3)- Giá trị vườn cây trồng vượt mật độ từ 50% đến dưới 80% so với mật độ tối đa: 36 cây x (nhân) 70% đơn giá cây cam ở giai đoạn sinh trưởng tương ứng (giai đoạn A, B, C, D) = (bằng)đồng.

(36 cây = 215 cây trồng vượt dưới 80% - 179 cây có mật độ trồng tối đa vượt dưới 50%).

(4)- Giá trị vườn cây trồng vượt mật độ từ 80% trở lên so với mật độ tối đa: 135 cây x (nhân) đơn giá cây giống = (bằng).....đồng.

(135 cây = 350 cây trồng thực tế - 215 cây trồng vượt dưới 80%)

Tổng giá trị vườn cam của Ông Nguyễn Văn A = (1) + (2) + (3) + (4)

e) Vườn cây chuyên canh đặc sản như: **bưởi Da Xanh, bưởi Năm Roi, sầu riêng Ri 6, sầu riêng Monthong, xoài Cát Hòa Lộc** được áp dụng mức giá cây trồng bằng 100% đơn giá cây trồng nhân (x) hệ số 1,8 lần giá (chỉ áp dụng cho cây trồng đang ở giai đoạn phát triển tốt và trái ổn định).

2. Vườn xen canh

a) Áp dụng cho vườn trồng 02 loại cây trở lên có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

b) Tính đơn giá cây trồng áp dụng cho cây trồng chính và 01 cây trồng phụ giống như vườn chuyên canh. Riêng đối với loại cây thứ 03 trở lên được tính giá cây trồng bằng 50% đơn giá cây trồng, nếu vượt mật độ tối đa, phần vượt mật độ không tính.

3. Vườn tạp

a) Áp dụng cho vườn có 02 loại cây trở lên không có tác động khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, không được đầu tư cải tạo, tuổi cây không đồng nhất, các loại cây trồng (hoặc mọc) không theo hàng.

b) Giá trị cây trồng được tính bằng số cây thực tế nhân (x) với 70% đơn giá cây trồng cùng loại, cùng giai đoạn sinh trưởng, cùng kích thước.

VI. GIÁ CÂY LẤY GỖ VÀ CÂY LÂU NĂM KHÁC (Không phải CAQ)

1. Loại cây tính theo chiều cao

TT	Tên cây	ĐVT	2m <cao≤ 5m	Cao >5m
1	Trúc, nứa, tre lục bình	đồng/cây	15.000	25.000
2	Tre các loại (tre măng tông, tre tàu, tre xiêm, tre mỡ, tre gai...)	đồng/cây	30.000	45.000
3	Tầm vông, lồ ô	đồng/cây	30.000	40.000

4	Lá dừa nước	đồng/ m ²	7.000	10.000
---	-------------	----------------------	-------	--------

2. Loại cây tính theo đường kính (ĐK)

TT	Tên cây	ĐVT	10cm≤Đ K≤20cm	20cm<Đ K≤30cm	30cm<Đ K≤60cm	ĐK>60 cm
1	Sao, dầu, Tràm	đồng/cây	95.000	265.000	530.000	790.000
2	Bàng, gáo, u, còng	đồng/cây	55.000	85.000	410.000	595.000
3	Bạch đàn, so đũa, gòn, trâm bầu, sắn, bần và cây khác	đồng/cây	45.000	75.000	265.000	395.000

3. Loại cây tính theo năm trồng

TT	Tên cây	ĐVT	Trồng từ 1 đến 3 năm	Trên 3 năm
1	Lác (cói)	đồng/m ²	15.000	25.000